

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huân Ông Bùi Huy Năm Ông Vũ Quang Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên Thành viên
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm Ông Nguyễn Tuấn Anh Ông Tạ Sơn Đông Ông Nguyễn Văn Ninh Ông Lê Trung Tấn Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương Bà Trần Ngọc Huyền	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Minh Điệp Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Ông Phan Tất Thành Bà Trần Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		939.908.037.715	791.532.757.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	111.500.162.106	85.309.500.772
1. Tiền	111		59.383.162.106	66.192.500.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.117.000.000	19.117.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.950.862.200	432.008.591.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	440.994.802.135	336.257.433.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.945.558.285	2.541.192.218
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	168.625.665.411	154.836.795.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(73.714.143.670)	(61.725.809.679)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
IV. Hàng tồn kho	140	8	174.032.337.667	184.036.551.112
1. Hàng tồn kho	141		175.205.594.033	185.209.807.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.424.675.742	69.178.113.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	88.853.873.979	59.056.530.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.570.011.141	8.388.107.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		790.622	1.733.475.165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.069.201.802.936	1.218.543.702.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.637.888.672	39.859.100.974
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	6b	40.637.888.672	39.859.100.974
II. Tài sản cố định	220		615.250.579.565	730.061.276.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	599.121.882.092	708.555.272.918
- Nguyên giá	222		2.761.385.508.260	2.763.015.684.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.162.263.626.168)	(2.054.460.411.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	16.128.697.473	21.506.003.927
- Nguyên giá	228		102.832.865.956	102.832.865.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.704.168.483)	(81.326.862.029)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.511.778.095	22.625.553.015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	24.511.778.095	22.625.553.015
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.073.786.830	68.131.832.994
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	55.073.786.830	68.131.832.994
V. Tài sản dài hạn khác	260		306.727.769.774	357.865.938.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	269.288.858.849	314.483.588.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.533.196.812	2.816.250.478
3. Lợi thế thương mại	269	12	34.905.714.113	40.566.100.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.009.109.840.651	2.010.076.459.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 02 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

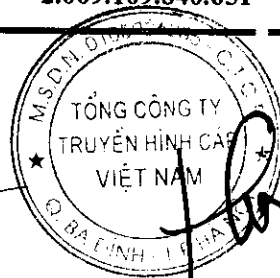
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.389.740.984.996	1.437.520.417.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.160.260.099.592	1.146.064.961.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	309.580.287.668	338.322.152.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	272.699.887.199	231.319.976.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	42.909.756.939	8.936.482.738
4. Phải trả người lao động	314		100.629.306.078	49.880.072.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	75.473.750.733	60.974.368.952
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	149.055.216.845	157.812.705.188
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	208.980.506.276	298.516.357.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	931.387.854	302.845.443
II. Nợ dài hạn	330		229.480.885.404	291.455.456.034
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14b	24.372.172.481	26.589.501.587
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b	6.027.236.225	7.180.485.923
3. Phải trả dài hạn khác	337	17b	20.202.761.209	20.172.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	156.587.253.598	217.863.645.907
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19.682.508.441	17.040.107.958
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.608.953.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.368.855.655	572.556.042.028
I. Vốn chủ sở hữu	410		619.368.855.655	572.556.042.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	457.458.760.000	457.458.760.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	32.130.000.000	32.130.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	12.573.184.843	12.573.184.843
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	44.701.515.720	(508.233.663)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	72.505.395.092	70.902.330.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.009.109.840.651	2.010.076.459.703

[Signature]

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

[Signature]

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



[Signature]
Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		559.341.758.296	572.465.490.738	1.082.887.621.113	1.073.730.743.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.122.727	2.000.000	24.122.727	2.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	23	559.317.635.569	572.463.490.738	1.082.863.498.386	1.073.728.743.800
4. Giá vốn hàng bán	11	24	366.722.074.756	443.624.553.044	759.971.678.230	804.211.247.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		192.595.560.813	128.838.937.694	322.891.820.156	269.517.495.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	823.542.497	1.134.037.823	1.440.812.977	2.067.822.260
7. Chi phí tài chính	22	26	9.593.869.863	17.395.437.676	21.042.253.644	34.078.586.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.500.452.803	17.205.157.864	20.718.679.009	33.729.681.224
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.775.561.844)	(4.541.348.706)	(13.012.089.701)	(9.288.989.920)
9. Chi phí bán hàng	25	27	64.188.015.649	45.176.699.700	100.009.674.972	85.712.945.419
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	74.537.596.104	51.824.099.613	141.435.596.142	119.622.080.776
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39.324.059.850	11.035.389.822	48.833.018.674	22.882.715.294
12. Thu nhập khác	31		4.555.880	80.995.909	17.796.062.963	85.281.937
13. Chi phí khác	32		303.965.493	311.332.351	346.187.503	491.237.890
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(299.409.613)	(230.336.442)	17.449.875.460	(405.955.953)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.024.650.237	10.805.053.380	66.282.894.134	22.476.759.341
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	8.250.061.589	1.418.137.069	14.209.626.357	5.772.068.727
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	1.413.140.029	2.348.992.644	2.925.454.149	2.348.992.644
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		29.361.448.619	7.037.923.667	49.147.813.628	14.355.697.970
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28.784.823.600	4.583.930.674	44.754.749.383	9.291.304.738
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		576.625.019	2.453.992.993	1.693.064.245	5.064.393.232
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		629		1.039	203

Lê Thị Thu Huyền
 Người lập

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	66.282.894.135	22.476.759.341
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	65.244.815.492	142.887.666.786
- Các khoản dự phòng	3	11.988.333.991	6.642.229.973
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(379.508)	7.275.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.102.478.030)	7.224.589.540
- Chi phí lãi vay	6	20.718.679.009	33.729.681.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	154.131.865.089	212.968.201.864
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(110.871.110.914)	(64.152.654.494)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	10.004.213.445	35.800.051.275
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.710.320.971	(81.521.862.090)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	15.397.385.760	70.230.100.525
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20.608.880.333)	(34.324.478.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.878.298.006)	(16.215.155.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	190.885.496.012	122.784.202.917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(17.381.105.610)	(15.160.523.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.837.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(27.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	32.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.660.635.066	2.564.400.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.882.970.544)	(7.396.122.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.948.323.000	202.658.973.627
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.760.566.642)	(289.163.540.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.580.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.812.243.642)	(132.084.567.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.190.281.826	(16.696.487.232)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	85.309.500.772	78.925.314.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	379.508	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	111.500.162.106	62.228.826.858

[Signature]

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

[Signature]

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con:			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTCab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTCab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết:			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP VTCab Nam Định (vi)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (vii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (viii)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019 và xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 30/06/2020; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (không phải nhà); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(vii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1444 nhân viên (tại ngày 31/12/2019: 1580 nhân viên), bao gồm nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 đã được lập bởi Tổng Công ty

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ với mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty và các công ty con áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ..

2.11 Tài sản cố định (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CDKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và các công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và các công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi: Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty hoặc các công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Tiền mặt	3.196.144.721	2.339.324.945
Tiền gửi ngân hàng	56.187.017.385	63.853.175.827
Các khoản tương đương tiền (*)	52.117.000.000	19.117.000.000
Cộng	<u>111.500.162.106</u>	<u>85.309.500.772</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>21.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (sở hữu 25%)	21.923.802.040	32.147.949.780
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Đa phương tiện (sở hữu 20%)	18.039.413.461	18.226.667.630
Công ty CP VTVCab Nam Định (sở hữu 39%)	8.521.092.004	8.459.103.360
Công ty Cổ phần truyền thông On+ ((sở hữu 36%)	3.072.209.684	3.351.704.116
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%)	3.517.269.641	5.946.408.108
Cộng	<u>55.073.786.830</u>	<u>68.131.832.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Bên thứ 3	428.624.837.572	326.330.414.198
<u>Trong đó bao gồm:</u>		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	44.418.761.328	38.360.129.941
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	37.526.184.976	32.920.812.057
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	48.125.000.004	31.666.666.669
- Tổng Công ty Truyền thông	13.242.724.000	16.061.811.700
- Công ty cổ phần truyền hình cáp Sóng Thu	31.500.000.000	-
- Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới	11.829.166.667	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.045.185.806	20.034.366.612
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	23.886.624.887	8.696.956.450
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	25.610.736.666	18.332.456.666
- Công ty cổ phần phát triển thương hiệu Yeah1	21.965.000.000	7.000.000.000
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	15.570.320.000	11.470.320.000
- Các khách hàng khác	121.252.101.610	119.133.862.475
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	12.369.964.563	9.927.019.758
Cộng	<u>440.994.802.135</u>	<u>336.257.433.956</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	142.668.525.306	123.464.255.660
- Tạm ứng	4.328.318.867	2.800.579.898
- Phải thu khác	16.742.983.546	23.625.688.125
	<u>163.739.827.719</u>	<u>149.890.523.683</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	4.885.837.692	4.946.271.617
Cộng	<u>168.625.665.411</u>	<u>154.836.795.300</u>

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)****(b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	39.520.279.072	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.052.609.600	1.307.109.600
- Phải thu dài hạn khác	65.000.000	35.000.000
Cộng	<u>40.637.888.672</u>	<u>39.859.100.974</u>

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác (Thuyết minh 2.10(b)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Chi nhánh công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên- Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình	1.003.287.698	-
Cộng	<u>39.520.279.072</u>	<u>38.516.991.374</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.801.097.433	50.326.186.985
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	10.617.901.628	10.617.901.628
- Công ty CP truyền thông đa phương tiện Lasta	8.906.445.667	11.300.000.000
- Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	10.004.387.866	5.455.753.654
- Các khách hàng khác	37.272.362.272	22.952.531.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	6.913.046.237	11.399.622.694
- Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt nam	1.935.431.052	1.307.431.586
- Công ty cổ phần Điện tử tin học Viễn thông	1.056.130.323	1.056.130.323
- Công ty CP Truyền hình Cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	2.069.621.555	1.692.093.664
- Các khách hàng khác	1.851.863.307	7.343.967.121
Cộng	<u>73.714.143.670</u>	<u>61.725.809.679</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2020</u>		<u>1/1/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi trên đường:	-	-	519.534.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	100.582.374.796	(1.097.984.329)	103.777.565.449	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.630.355.890	(74.354.678)	7.153.757.754	(74.354.678)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	747.617.400	-	392.495.400	-
Hàng hóa	67.001.959.825	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi bán	243.286.121	-	260.318.642	-
Cộng	<u>175.205.594.033</u>	<u>(1.173.256.366)</u>	<u>185.209.807.478</u>	<u>(1.173.256.366)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	71.691.327.420	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	3.053.994.707	2.343.839.427
Chi phí khác	14.108.551.852	8.029.392.636
Cộng	<u>88.853.873.979</u>	<u>59.056.530.558</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.13)	132.577.085.800	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	44.651.167.648	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	40.755.714.137	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet	22.054.224.518	31.615.498.668
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.962.731.956	16.575.984.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.287.934.790	14.777.710.210
Cộng	<u>269.288.858.849</u>	<u>314.483.588.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	39.915.410.708	2.680.970.989.150	16.930.821.918	25.198.462.750	2.763.015.684.526
- Mua trong kỳ	-	4.633.657.360	-	-	4.633.657.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.948.956.854	-	-	11.948.956.854
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(18.140.699.571)	-	(72.090.909)	(18.212.790.480)
Số dư 30/06/2020	39.915.410.708	2.679.412.903.793	16.930.821.918	25.126.371.841	2.761.385.508.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	9.492.806.448	2.008.889.459.304	14.237.031.426	21.841.114.430	2.054.460.411.608
- Khấu hao trong kỳ	839.536.638	111.501.851.969	552.967.428	1.496.538.132	114.390.894.167
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(6.527.470.355)	-	(60.209.252)	(6.587.679.607)
Số dư 30/06/2020	10.332.343.086	2.113.863.840.918	14.789.998.854	23.277.443.310	2.162.263.626.168
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	30.422.604.260	672.081.529.846	2.693.790.492	3.357.348.320	708.555.272.918
Số dư 30/06/2020	29.583.067.622	565.549.062.875	2.140.823.064	1.848.928.531	599.121.882.092

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.480.281.151.612 Đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2019: 1.413.230.625.911 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09a – DN/HN****CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020****10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2020	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
Số dư 30/06/2020	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2020	-	81.326.862.029	81.326.862.029
- Khấu hao trong kỳ	-	5.377.306.454	5.377.306.454
Số dư 30/06/2020	-	86.704.168.483	86.704.168.483
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2020	3.252.780.000	18.253.223.927	21.506.003.927
Số dư 30/06/2020	3.252.780.000	12.875.917.473	16.128.697.473

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 72.256.695.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2019: 58.749.717.968 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ/năm	22.625.553.015	63.648.824.621
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	12.747.448.250	42.427.747.780
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.135.901.186)	(70.101.732.003)
Chuyển sang chi phí trả trước	(4.725.321.984)	(10.054.071.514)
Giảm khác	-	(3.295.215.869)
Số dư cuối kỳ	24.511.778.095	22.625.553.015

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2020	1/1/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	34.905.714.113	40.566.100.187

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	1/1/2020
Bên thứ ba	285.760.569.175	296.109.004.607

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

- Công ty CP điện ảnh truyền hình	21.439.957.713	38.140.057.713
- Công ty CP truyền thông tương lai Việt Nam	15.424.629.524	20.285.795.415
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	22.994.174.655	29.286.100.715
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	12.923.549.564	3.270.214.700
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	27.940.440.000	24.147.068.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	21.143.661.000	30.162.725.000
- Các nhà cung cấp khác	185.037.817.719	180.979.768.064
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	23.819.718.493	42.213.147.962
Cộng	309.580.287.668	338.322.152.569

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/06/2020	1/1/2020
Bên thứ 3	238.115.832.528	227.550.180.239
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	34.584.054.671	3.769.796.618
	272.699.887.199	231.319.976.857

Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

(b) Dài hạn

	30/06/2020	1/1/2020
Bên thứ 3	4.140.354.299	6.357.683.405
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	20.231.818.182	20.231.818.182
	24.372.172.481	26.589.501.587

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
(a) Phải thu		
Thuế khác	790.622	1.790.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.731.684.543
	<u>790.622</u>	<u>1.733.475.165</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	29.717.587.913	6.600.444.313
Thuế thu nhập cá nhân	1.153.152.938	1.147.002.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.001.321.822	1.188.920.389
Khác	37.694.266	115.100
Cộng	<u>42.909.756.939</u>	<u>8.936.482.738</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Bên thứ ba	69.990.108.768	60.959.891.677
Trích trước lãi vay	1.993.992.258	1.884.193.582
Trích trước chi phí bản quyền	19.249.974.374	2.903.221.175
Trích trước CP QC	8.505.472.341	20.124.418.182
Trích trước CP SXCT	1.858.675.151	7.083.430.045
Chi phí phải trả khác	38.381.994.644	28.964.628.693
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	5.483.641.965	14.477.275
Cộng	<u>75.473.750.733</u>	<u>60.974.368.952</u>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	6.027.236.225	7.180.485.923

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**17 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30/06/2020	1/1/2020
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (i)	77.455.028.195	80.966.708.023
Khác	16.719.375.771	18.828.665.800
	94.174.403.966	99.795.373.823
Bên liên quan (Thuyết minh số 31b)	35.250.511.894	38.387.030.380
Phải trả liên quan đến CPH (ii)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	149.055.216.845	157.812.705.188

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

	30/06/2020	1/1/2020
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Khác	1.065.000.000	1.035.000.000
Cộng	20.202.761.209	20.172.761.209

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

	1/1/2020	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	30/06/2020
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	298.516.357.617	81.948.323.000	232.760.566.642	61.276.392.301	208.980.506.276
Vay ngân hàng (*)	298.036.357.617	81.948.323.000	232.520.566.642	61.136.392.301	208.600.506.276
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>97.739.367.926</i>	<i>37.887.492.500</i>	<i>83.213.922.597</i>	<i>3.236.000.000</i>	<i>55.648.937.829</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>70.862.010.478</i>	<i>-</i>	<i>28.301.513.278</i>	<i>21.645.015.030</i>	<i>64.205.512.230</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>51.796.179.349</i>	<i>-</i>	<i>27.405.567.862</i>	<i>7.137.967.346</i>	<i>31.528.578.833</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>22.002.725.000</i>	<i>44.060.830.500</i>	<i>49.062.193.000</i>	<i>6.920.000.000</i>	<i>23.921.362.500</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>55.636.074.864</i>	<i>-</i>	<i>44.537.369.905</i>	<i>22.197.409.925</i>	<i>33.296.114.884</i>
Vay ngắn hạn khác	480.000.000	-	240.000.000	140.000.000	380.000.000
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>480.000.000</i>	<i>-</i>	<i>240.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>380.000.000</i>
b) Vay dài hạn	217.863.645.907	-	8	(61.276.392.301)	156.587.253.598
Vay ngân hàng (**)	217.723.645.907	-	8	(61.136.392.301)	156.587.253.598
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>21.065.817.764</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(3.236.000.000)</i>	<i>17.829.817.764</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>39.222.725.391</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(21.645.015.030)</i>	<i>17.577.710.361</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>30.878.021.342</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(7.137.967.346)</i>	<i>23.740.053.996</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>20.741.087.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(6.920.000.000)</i>	<i>13.821.087.640</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>105.815.993.770</i>	<i>-</i>	<i>8</i>	<i>(22.197.409.925)</i>	<i>83.618.583.837</i>
Vay dài hạn khác	140.000.000	-	-	(140.000.000)	-
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>140.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(140.000.000)</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**18 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 06 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,95% đến 7,10% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 06 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,38% đến 9,76% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/06/2020	1/1/2020
Quỹ khen thưởng phúc lợi	931.387.854	302.845.443

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.265.949.287	8.265.949.287
Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Chuyển một phần quỹ ĐTPT sang LNST chưa phân phối (Công ty con-VITA)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.179
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	47.544.749.383	47.544.749.383
Trích thù lao HĐQT và ban kiểm soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(335.000.000)	(335.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	44.701.515.720	546.863.460.562

22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	71.757.517.544	69.829.192.989
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	747.877.548	1.073.137.859
Cộng	<u>72.505.395.092</u>	<u>70.902.330.848</u>
Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:		
		Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành		
Số dư đầu kỳ/năm		69.829.192.989
Biến động trong kỳ		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ		1.928.324.555
Số dư cuối kỳ		71.757.517.544
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab		
Số dư đầu kỳ/năm		1.073.137.859
Biến động trong kỳ		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ		(325.260.311)
Số dư cuối kỳ		<u>747.877.548</u>
Cộng		<u>72.505.395.092</u>

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	127.164.090	1.949.852.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.162.022.825	632.290.998.626
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	30.276.505.653	33.067.980.687
Doanh thu chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(105.223.934.272)	(94.843.341.067)
Cộng	559.341.758.296	572.465.490.738
Các khoản giảm trừ	(24.122.727)	(2.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.317.635.569	572.463.490.738

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	124.755.671	1.425.628.402
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	361.889.920.473	433.755.919.932
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	27.094.511.784	31.668.964.757
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(22.387.113.172)	(23.225.960.047)
Cộng	366.722.074.756	443.624.553.044

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi	793.731.821	1.130.615.943
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.810.676	3.421.880
Cộng	823.542.497	1.134.037.823

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền vay	9.500.452.803	17.205.157.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	33.655.813
Khác	93.417.060	156.623.999
Cộng	9.593.869.863	17.395.437.676

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí quảng cáo	44.024.695.538	35.042.382.453
Chi phí nhân viên	13.792.522.210	8.075.349.474
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.172.568.008	1.239.595.132
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(133.992.502)	(390.321.945)
Chi phí khác	332.222.395	1.209.694.586
Cộng	64.188.015.649	45.176.699.700

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhân viên	32.469.251.068	21.875.619.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.821.885.712	2.978.888.663
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	8.127.465.662	4.651.748.524
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.794.575.127	6.859.576.773
Đồ dùng thiết bị văn phòng	138.245.214	497.136.718
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	5.332.095.584	1.332.127.503
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.210.431.698	1.563.422.128
Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.830.193.037	2.830.193.037
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(2.705.851.343)	(4.025.123.747)
Khác	4.574.968.270	5.316.174.439
Cộng	74.537.596.104	51.824.099.613

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.024.650.237	10.805.053.380
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	2.164.207.296	18.717.634.473
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các Công ty con trước hợp nhất	41.188.857.533	29.522.687.853
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.237.771.507	5.904.537.571
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(4.416.656.298)
Chi phí không được khấu trừ	60.782.823	28.617.372
Lỗi tính thuế không ghi nhận là TS thuế hoãn lại	70.718.407	103.193.316
Hoàn nhập Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	(119.211.147)	(201.554.892)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.250.061.589	1.418.137.069
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	119.211.146	201.554.892
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến loại trừ dự phòng đầu tư tài chính và góp vốn bằng tài sản vào công ty con trên BCTC hợp nhất	1.293.928.883	2.147.437.752
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.413.140.029	2.348.992.644

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên vật liệu	28.259.335.314	53.472.445.597
Chi phí nhân viên	120.471.921.639	86.160.032.138
Chi phí khấu hao tài sản	59.584.429.418	67.644.093.689
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	137.242.860.946	175.862.768.797
Chi phí quảng cáo	44.670.082.244	60.310.264.705
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	1.867.554.767	3.988.292.755
Chi phí thuê (cột điện, đường truyền, quang, văn phòng..)	54.176.701.962	38.054.513.456
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.037	2.830.193.037
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.210.431.698	1.563.422.128
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	6.185.276.639	3.216.123.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.504.239.932	52.392.602.197
Chi phí khác	9.500.322.838	6.575.094.867
	<u>505.447.686.509</u>	<u>540.625.352.357</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP SCTV nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Bóng đá Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt của VTVCab Sport

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	28.419.619.773	7.130.348.864
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	-	38.595.546
Công ty cổ phần VTVCab Nam Định	2.884.033.374	3.017.068.005
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	235.236.735	1.403.182.413
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	263.922.924	556.832.027
Công ty Cổ phần SCTV nội dung số	-	130.100.424
Cộng	31.802.812.806	12.276.127.279

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng hóa dịch vụ	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	1.963.999.999	1.579.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	8.307.683.182	8.451.270.453
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	986.650.000	22.440.185.224
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	34.769.489.090	9.867.112.043
Công ty CP VTVcab Nam Định	412.380.613	339.444.613
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	2.497.799.999	2.435.072.730
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	-	31.818.200
Cộng	48.938.002.883	45.144.448.718
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.687.153.061	2.080.167.690
Lương và thù lao HĐQT	1.018.314.007	614.880.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	493.415.863	290.640.000
Cộng	3.198.882.930	2.985.687.690

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	1/1/2020
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	8.800.237.030	8.282.716.210
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	2.973.514.675	886.789.368
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	66.885.001
Công ty CP Bóng đá Việt	-	660.000.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	596.212.858	30.629.179
Cộng	12.369.964.563	9.927.019.758
Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	1/1/2020
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.663.337.692	1.245.954.342
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	-	477.817.275
Cộng	4.885.837.692	4.946.271.617
Phải trả người bán	30/06/2020	1/1/2020
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	14.990.467.450	29.256.550.371
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.921.839.625	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.491.052.739	7.703.833.946
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	416.358.679	325.596.645
Cộng	23.819.718.493	42.213.147.962
Trả trước người bán	30/06/2020	1/1/2018
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	720.133.333	-
	720.133.333	-
Các khoản phải trả khác	30/06/2020	1/1/2020
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	594.476.425	2.137.709.151
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	15.218.240	8.504.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Cộng	35.250.511.894	38.387.030.380

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Nhận trước từ người mua-ngắn hạn	30/06/2020	1/1/2020
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	22.708.722.018	3.030.303.030
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.004.528.107	693.890.179
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	10.870.804.546	45.603.409
Cộng	34.584.054.671	3.769.796.618
Nhận trước từ người mua-dài hạn	30/06/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	20.231.818.182	20.231.862.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	1/1/2020
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	69.490.913	14.477.275
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	3.267.787.416	-
Công ty cổ phần truyền thông ON+	2.146.363.636	-
Cộng	5.483.641.965	14.477.275

32 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2020.

h

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật